

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2014

Hà Nội, tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

MS	TÀI SẢN	TM	31/12/2014	31/12/2013
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		725,004,697,027	917,834,193,685
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		49,237,233,470	41,158,675,171
111	Tiền	5	49,237,233,470	41,158,675,171
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	4,500,000,000	4,500,000,000
121	Đầu tư ngắn hạn		4,500,000,000	4,500,000,000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		260,328,813,857	270,993,265,551
131	Phải thu khách hàng		183,931,955,294	247,152,992,078
132	Trả trước cho người bán		56,279,373,943	15,718,789,919
135	Các khoản phải thu khác	7	20,620,705,834	8,624,704,768
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(503,221,214)	(503,221,214)
140	Hàng tồn kho		339,243,214,449	547,603,259,153
141	Hàng tồn kho	8	339,243,214,449	547,603,259,153
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		71,695,435,251	53,578,993,810
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		16,666,673	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49,731,903	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		48,514,795	48,514,795
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	71,580,521,880	53,530,479,015
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		23,679,365,629	27,114,526,230
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		10,189,790,977	12,975,062,795
221	Tài sản cố định hữu hình	10	8,413,424,777	10,717,775,623
222	Nguyên giá		29,241,912,855	29,343,319,044
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(20,828,488,078)	(18,625,543,421)
227	Tài sản cố định vô hình	11	1,776,366,200	1,776,366,200
228	Nguyên giá		1,776,366,200	1,776,366,200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	480,920,972
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		13,396,565,638	13,616,460,302
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	396,565,638	616,460,302
258	Đầu tư dài hạn khác	13	13,000,000,000	13,000,000,000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Lợi thế thương mại		-	-
270	Tài sản dài hạn khác		93,009,014	523,003,133
271	Chi phí trả trước dài hạn	14	93,009,014	523,003,133
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
273	Tài sản dài hạn khác		-	-
280	TỔNG TÀI SẢN		748,684,062,656	944,948,719,915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

MS	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2014	31/12/2013
300	NỢ PHẢI TRẢ		571,138,135,343	769,006,853,293
310	Nợ ngắn hạn		571,138,135,343	769,006,853,293
311	Vay và nợ ngắn hạn	15	201,636,089,151	292,037,085,773
312	Phải trả người bán		63,128,361,498	151,841,168,402
313	Người mua trả tiền trước		131,342,820,227	89,272,517,779
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27,247,287,316	30,290,440,081
315	Phải trả người lao động		2,026,285,986	1,774,713,610
316	Chi phí phải trả	17	2,503,044,884	839,039,626
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	140,794,676,111	197,311,156,352
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,459,570,170	5,640,731,670
330	Nợ dài hạn		-	-
334	Vay và nợ dài hạn	19	-	-
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		162,351,708,095	175,941,866,622
410	Vốn chủ sở hữu	20	162,351,708,095	160,107,454,571
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần		23,300,417,000	23,300,417,000
414	Cổ phiếu quỹ		(2,750,000,000)	(2,750,000,000)
417	Quỹ đầu tư phát triển		24,085,471,901	24,080,843,938
418	Quỹ dự phòng tài chính		7,930,613,143	7,558,356,570
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9,785,206,051	7,917,837,063
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Lợi ích của cổ đông thiểu số		15,194,219,218	15,834,412,051
450	TỔNG NGUỒN VỐN		748,684,062,656	944,948,719,915

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Sĩ Tuấn Phương

Lê Thanh Hải



Dương Tất Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý IV năm 2014

MÀU B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

M/S	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ 01/01/2014 đến		Từ 01/01/2013 đến	
			31/12/2014	đến 31/12/2014	31/12/2013	31/12/2013
						(Đơn vị tính: VND)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	187,484,478,421	718,018,265,720	208,708,002,211	620,999,418,629
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		187,484,478,421	718,018,265,720	208,708,002,211	620,999,418,629
11	Giá vốn hàng bán	22	176,882,635,733	683,049,834,676	196,103,157,661	591,097,900,268
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,601,842,688	34,968,431,044	12,604,844,550	29,901,518,361
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	526,174,647	1,255,489,942	800,611,665	2,663,854,818
22	Chi phí tài chính	23	1,568,617,610	6,708,305,450	1,063,388,405	10,142,199,356
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,568,617,610	6,708,305,450	1,063,388,405	10,142,199,356
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8,112,357,893	22,654,181,952	7,692,419,582	21,440,606,442
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,447,041,832	6,861,433,584	4,649,648,228	982,567,381
31	Thu nhập khác	25	982,958,972	3,412,802,769	2,621,002,051	6,358,778,590
32	Chi phí khác	25	181,008,763	181,012,004	8,166,687	179,830,161
40	Lợi nhuận khác		801,950,209	3,231,790,765	2,612,835,364	6,178,948,429
50	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên		-	(219,894,663)	-	-
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,248,992,041	9,873,329,686	7,262,483,592	7,161,515,810
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		496,518,276	2,323,946,297	2,032,905,812	2,392,920,286
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	34,779,188	34,779,188
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,752,473,765	7,549,383,389	5,194,798,592	4,733,816,336
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		8,183,918	(667,465,333)	(82,793,339)	(1,246,362,109)
72	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		1,744,289,847	8,216,848,722	5,277,591,931	5,980,178,445
80	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		174	822	528	598



Kế toán trưởng

Người lập

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Lê Thanh Hải

Ngô Sĩ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính: VND).

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Từ 01/01 đến 31/12/2014	Từ 01/01 đến 31/12/2013
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	822,850,821,860	643,250,909,443
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(660,233,075,396)	(483,691,680,626)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,603,973,834)	(8,090,258,146)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(23,338,860,100)	(27,889,948,665)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,699,828,730)	(8,431,539,480)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,104,190,616	3,360,133,928
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20,454,451,140)	(53,720,908,828)
8	Tiền thu từ lãi tiền gửi			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	102,624,823,276	64,786,707,626
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4,500,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	5,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,318,388,806	1,276,028,401
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,318,388,806	1,776,028,401
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	371,011,447,069	304,360,739,718
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(460,876,100,852)	(339,685,953,093)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,000,000,000)	(15,616,185,680)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95,864,653,783)	(50,941,399,055)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	8,078,558,299	15,621,336,972
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41,158,675,171	25,537,338,199
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	49,237,233,470	41,158,675,171

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Sĩ Tuấn Phương

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Thay đổi lần 6 ngày 25/01/2011.

Tên giao dịch của Công ty là HUD1 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HUD1

Trụ sở Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Đăng ký kinh doanh bao gồm: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng; Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn của các lô đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ thi công và công tác quản lý, được phân bổ trong nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Tiền mặt	7,877,557,705	8,463,139,024
Tiền gửi Ngân hàng	41,359,675,765	32,695,536,147
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	49,237,233,470	41,158,675,171

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,500,000,000	4,500,000,000
Tổng	4,500,000,000	4,500,000,000

- Đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 13/10/2013 với lãi suất 8%/năm theo hợp đồng tiền gửi số 170/2013

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1,672,800,000	1,672,800,000
Chi phí hoạt động các BDH dự án	3,255,809,467	5,954,368,441
Bảo hiểm xã hội, y tế	11,274,973	-
Phải thu khác	15,680,821,394	997,536,327
Tổng	20,620,705,834	8,624,704,768

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Công cụ dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	339,243,214,449	547,603,259,153
Tổng	339,243,214,449	547,603,259,153

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Tạm ứng	71,580,521,880	53,530,479,015
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Tổng	71,580,521,880	53,530,479,015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

10. Tài sản cố định hữu hình

Từ ngày 01/01 đến 31/12/2014	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i><u>Nguyên giá</u></i>					
Tại ngày 01 tháng 01	5,772,103,210	14,996,978,306	8,030,122,483	544,115,045	29,343,319,044
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	101,406,189	-	-	101,406,189
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại theo TT 45/2013	-	101,406,189	-	-	101,406,189
Góp vốn	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	5,772,103,210	14,895,572,117	8,030,122,483	544,115,045	29,241,912,855
<i><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></i>					
Tại ngày 01 tháng 01	1,946,358,459	11,772,571,178	4,480,560,481	426,053,303	18,625,543,421
Tăng trong kỳ	253,654,536	1,116,222,931	824,142,676	8,924,514	2,202,944,657
Khấu hao trong kỳ	253,654,536	1,116,222,931	824,142,676	8,924,514	2,202,944,657
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại theo TT 45/2013	-	-	-	-	-
Góp vốn	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	2,200,012,995	12,888,794,109	5,304,703,157	434,977,817	20,828,488,078
<i><u>Giá trị còn lại</u></i>					
Tại ngày 01 tháng 01	3,825,744,751	3,224,407,128	3,549,562,002	118,061,742	10,717,775,623
Tại ngày 31 tháng 12	3,572,090,215	2,006,778,008	2,725,419,326	109,137,228	8,413,424,777

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.007.802.857 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.715.157.848 đồng.

Lý do tăng (giảm) tài sản:

*** Nguyên giá TSCĐ**

1- Tăng:

2-Giảm: Nguyên giá TSCĐ giảm 101.406.189 đồng là khoản điều chỉnh giảm theo thông tư 45/2013 áp dụng đối với các loại TSCĐ có giá trị dưới 30 triệu đồng.

*** Giá trị hao mòn**

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sx tính vào giá thành từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 là: 2.202.944.657 đồng.

2-Giảm:

11. Tài sản cố định vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 209 m2 tại thửa đất số 73-109 tờ bản đồ số 2,3 nền 1, lô 1 Bình Trưng Đông, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>31/12/2013</u> (VND)
Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR	396,565,638	616,460,302
Tổng	<u>396,565,638</u>	<u>616,460,302</u>

Tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR là 5 tỷ đồng, Công ty HUDI sở hữu 20% vốn điều lệ theo cam kết, tương đương 1 tỷ đồng.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>31/12/2013</u> (VND)
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
Tổng	<u>13,000,000,000</u>	<u>13,000,000,000</u>

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUDI và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Từ ngày 01/01 đến</u> <u>ngày 31/12/2014</u> (VND)
Đầu kỳ	523,003,133
Tăng trong kỳ	244,533,911
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	674,528,030
Tại ngày 31 tháng 12	<u>93,009,014</u>

Số dư chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>31/12/2013</u> (VND)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (*)	197,986,407,807	284,739,548,876
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Chi nhánh TPHCM	3,649,681,344	7,297,536,897
Tổng	<u>201,636,089,151</u>	<u>292,037,085,773</u>

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội gồm 02 hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTD ngày 05/7/2013: Vay tối đa 200 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ hoặc đột biến do yêu cầu biến động lãi suất. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Tài sản thế chấp gồm: Trụ sở làm việc tại số 168 đường Giải Phóng, 02 xe ô tô Toyota Camry, 02 xe Toyota Altis, 02 xe Toyota Innova.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2012/HĐ ngày 17/9/2012, hạn mức 35 tỷ đồng, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các phương tiện vận tải, máy móc công trình và tài sản của bên thứ 3.

(*) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 118/2013/3330385 ngày 16/9/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 8 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm số dư vay của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 19/2012/3330385 ngày 31/8/2012 và các phụ lục hợp đồng liên quan chuyển sang. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo tiền vay: bất động sản tại Số 1, Lô J, phường Bình Trưng Đông, Quận 2, TP Hồ Chí Minh; bất động sản tại thửa đất số 723 tờ bản đồ số 71 nền M21, khu tái định cư 17,3ha, phường Tân Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh, thế chấp xe Toyota Camry 2.4G, 5 chỗ, BKS 52U-9746 và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND, ngoại tệ tại ngân hàng và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/09/2014 là 6.266.676.275 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	25,860,673,297	24,467,620,688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,231,045,666	2,365,238,877
Thuế thu nhập cá nhân	17,987,276	272,261,983
Các loại thuế khác	137,581,077	3,185,318,533
Tổng	27,247,287,316	30,290,440,081

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	2,198,727,746	299,479,655
<i>Dự án nhà thấp tầng Xuân Diệu</i>	-	82,290,909
<i>Công trình Hải đội 2 Tp HCM</i>	781,539,000	-
<i>Công trình Nhà thi đấu SHB Đà Nẵng</i>	1,200,000,000	-
<i>Công trình Nhà công vụ VP tỉnh ủy Bắc Ninh</i>	217,188,746	217,188,746
Trích trước chi phí lãi vay	304,317,138	539,559,971
Tổng	2,503,044,884	839,039,626

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3,013,296,790	2,220,394,077
Các khoản phải trả, phải nộp khác	137,781,379,321	195,090,762,275
- Phải trả lãi vay	-	34,966,202
- Phí quản lý khu đô thị dự án Vân Canh	2,975,081,460	3,058,673,974
- Phải trả các đội thi công	133,003,950,681	191,913,214,789
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,802,347,180	83,907,310
Tổng	<u>140,794,676,111</u>	<u>197,311,156,352</u>

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 (VND)	31/12/2013 (VND)
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội để đầu tư thiết bị máy móc	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý IV năm 2014

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình biến động vốn

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	100,000,000,000	23,300,417,000	(2,750,000,000)	24,069,348,571	6,591,065,451	19,279,112,812	170,489,943,834
Tăng trong năm	-	-	-	11,495,367	967,291,119	7,529,102,240	8,507,888,726
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	7,529,102,240	7,529,102,240
Trích quỹ	-	-	-	11,495,367	967,291,119	-	978,786,486
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	18,890,377,989	18,890,377,989
Trích quỹ	-	-	-	-	-	2,890,377,989	2,890,377,989
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	100,000,000,000	23,300,417,000	(2,750,000,000)	24,080,843,938	7,558,356,570	7,917,837,063	160,107,454,571
Số dư tại 01/01/2014	100,000,000,000	23,300,417,000	(2,750,000,000)	24,080,843,938	7,558,356,570	7,917,837,063	160,107,454,571
Tăng trong kỳ	-	-	-	4,627,963	372,256,573	8,234,997,598	8,611,882,135
Tăng vốn	-	-	-	-	367,628,610	-	367,628,610
Lãi	-	-	-	-	-	8,234,997,598	8,234,997,598
Trích quỹ	-	-	-	4,627,963	4,627,963	-	9,255,927
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	6,367,628,610	6,367,628,610
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	367,628,610	367,628,610
Số dư tại 31/12/2014	100,000,000,000	23,300,417,000	(2,750,000,000)	24,085,471,901	7,930,613,143	9,785,206,051	162,351,708,095

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tổng công ty Đầu tư					
Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

21. DOANH THU

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	509,945,512,401
Doanh thu kinh doanh bất động sản	207,595,073,390
Doanh thu khác	477,679,929
Tổng	718,018,265,720
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	718,018,265,720

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 (VNĐ)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-
Giá vốn xây lắp	485,758,830,728
Giá vốn kinh doanh bất động sản	196,968,015,080
Giá vốn khác	322,988,868
Tổng	683,049,834,676

23. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 (VNĐ)
Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,255,489,942
Tổng	1,255,489,942
Chi phí tài chính	
Chi phí lãi vay	6,708,305,450
Tổng	6,708,305,450
Thu nhập tài chính - thuần	(5,452,815,508)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	16,005,053,486
Chi phí vật liệu quản lý	720,009,551
Chi phí đồ dùng văn phòng	427,462,295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,299,652,014
Thuế, phí và lệ phí	233,679,260
Chi phí dự phòng	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,397,913,546
Chi phí bằng tiền khác	570,411,800
Tổng	<u><u>22,654,181,952</u></u>

25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Thu nhập khác	
Thu nhập từ cho thuê công cụ dụng cụ	3,280,984,587
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-
Thưởng tiến độ	-
Thu nhập khác	131,818,182
Tổng	3,412,802,769
Chi phí khác	
Tiền phạt theo biên bản thanh tra thuế	-
Giá trị còn lại của tài sản, công cụ dụng cụ thanh lý	-
Các khoản khác	181,012,004
Tổng	<u><u>181,012,004</u></u>
Thu nhập khác - thuần	<u><u>3,231,790,765</u></u>

26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Kỳ hoạt động từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Giao dịch bán hàng				
TCT Đầu tư Phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	11,016,499,466	21,673,242,353
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển nhà HUD Nha Trang	Cùng TCT	Thi công xây dựng	2,816,660,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Thi công xây dựng	8,573,746,979	-
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Mua hàng	3,629,022,195	1,091,718,125
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Mua hàng	4,419,168,858	11,516,838,078
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền hàng	60,267,623,944	88,397,222,020
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển nhà HUD Nha Trang	Cùng TCT	Tiền hàng	254,898,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Tiền hàng	6,432,003,279	3,945,932,752
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Tiền hàng	759,614,890	2,357,584,353
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Tiền hàng	5,284,813,053	206,858,053
Công ty cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Cổ tức	270,300,000	270,300,000
Công ty cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền hàng	4,265,389,003	1,586,592,316
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Cổ tức	1,402,500,000	1,402,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Tiền hàng	46,331,958,526	40,440,261,518
b. Các khoản phải trả				
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền hàng	24,002,854,014	21,137,004,692
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền Hạ tầng DA	63,572,364,227	115,492,585,334
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Tiền hàng	753,305,600	56,511,800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	Cùng TCT	Tiền hàng	-	1,775,860,000
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền hàng	4,062,351,134	3,785,632,605
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Tiền hàng	4,056,819,834	7,895,143,231

27. CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 là Công ty cổ phần được thành lập mới và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ.

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý IV năm 2014 là 1.744.289.847 đồng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý IV năm 2013 là: 5.277.591.931 đồng. Giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Do Doanh thu thuần Quý IV năm 2014 đạt 187.484 triệu đồng chỉ bằng 89.83% so với Quý IV năm 2013, doanh thu từ hoạt động BĐS đạt 10.811 triệu chỉ bằng 27.10% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, do khoản lợi nhuận khác của Quý IV năm 2014 chỉ đạt 801 triệu đồng giảm đáng kể chỉ bằng 30.66% so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, do tỷ suất lợi nhuận gộp từ kinh doanh bất động sản cao hơn lĩnh vực xây lắp nên tổng lợi nhuận chung của Quý IV năm 2014 giảm so với Quý IV năm 2013 và đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận giảm trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Sĩ Tuấn Phương

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm